

Số **2521** /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày **07** tháng **6** năm **2021**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học
và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài Chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2267/QĐ-BNN-TCCB ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ về cơ chế tự chủ và đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1865/QĐ-BNN-KHCN ngày 6/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng dự toán các đề tài, dự án khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm hiệu lực thi hành của Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại thời điểm phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT; KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2521~~ **2521**/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm ~~2021~~ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



**Phần 1
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khoa học công nghệ lĩnh vực Trồng trọt là cơ sở để xây dựng, phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.

c) Đối với một số nội dung công việc không có quy định cụ thể tại định mức này thì được thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật và quy định hiện hành khác. Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì cần thuyết minh chi tiết theo điều kiện thực tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ KH&CN) lĩnh vực Trồng trọt.

3. Căn cứ xây dựng định mức

- Kết quả thẩm định, rà soát, hoàn thiện bộ định mức ban hành kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-BNN-KHCN ngày 6/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Các quy trình công nghệ đã được Cục quản lý chuyên ngành/ địa phương ban hành, đang được áp dụng trong thực tiễn sản xuất, nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu, các địa phương,

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, nếu có vướng mắc, phát hiện bất hợp lý hoặc các quy định mới phát sinh đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Chi tiết tại 06 phụ lục đính kèm)

Phụ lục I: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây lúa, ngô

1. Cây lúa thuần
2. Cây lúa lai
3. Cây ngô

Phụ lục II: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây có củ

1. Cây khoai lang
2. Cây khoai tây
3. Cây dong riềng
4. Cây khoai sọ
5. Cây sắn

Phụ lục III: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây đậu đỗ

1. Cây đậu tương
2. Cây lạc
3. Cây đậu xanh

Phụ lục IV: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây rau, hoa

1. Nhóm cây rau ăn lá
2. Nhóm cây rau ăn củ
3. Nhóm cây rau ăn quả có cảm giòn
4. Nhóm cây rau ăn quả không cảm giòn
5. Nhóm cây hoa cắt cành
6. Nhóm cây hoa trồng từ củ
7. Nhóm cây hoa chậu, hoa thảm
8. Nhóm cây cảnh

Phụ lục V: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây công nghiệp

1. Cây cà phê chè
2. Cây cà phê vối
3. Cây ca cao
4. Cây hồ tiêu
5. Cây điều
6. Cây cao su
7. Cây mắc ca
8. Cây dừa
9. Cây chè
10. Cây mía



11. Cây dâu.

Phụ lục VI: Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ KH&CN cây ăn quả

1. Cây có múi (bưởi, cam, quýt, chanh)
2. Các cây: lê, hồng, mận, đào
3. Các cây: Sầu riêng, măng cụt, bơ, mít, vú sữa, roi, hồng xiêm, khế
4. Các cây: na, ổi, táo, măng cầu, sơ ri
5. Cây: chuối, đu đủ
6. Cây dứa
7. Cây nho
8. Các cây: nhãn, vải, chôm chôm, xoài
9. Cây thanh long
10. Cây chanh leo.





Phụ lục I:

ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY LÚA, NGÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. CÂY LÚA THUẦN

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng						
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Lai hữu tính (Lai đơn, lai quy tụ)	Xử lý đột biến nhân tạo	Chọn lọc dòng qua các thế hệ F1-Fn/ M1-Mn/ DH1-DHn/...	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Nhân dòng (Go, SNC, NC...)	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1000 m ²	Tính cho 1 tổ hợp lai (5 m ²)	1 mẫu xử lý (100 g hạt)	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp								
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	30	2	2	45	35	40	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ*	Công	< 30	< 2	< 2	< 45	< 35	< 40	< 30
II	Nguyên vật liệu, nhiên liệu								
1	Giống	Mẫu	100-200						
		Kg	8	0,04	0,1	8	8	8	60
2	Phân bón	Kg							
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120	0,6	1,5	120	120	120	1.200
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	0,005	0,012	1	1	1	10
	N	Kg	15	0,075	0,2	15	18	15	150
	P ₂ O ₅	Kg	10	0,05	0,12	10	12	10	100
	K ₂ O	Kg	8	0,04	0,1	8	10	8	80
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng						
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Lai hữu tính (Lai đơn, lai quy tụ)	Xử lý đột biến nhân tạo	Chọn lọc dòng qua các thế hệ F1-Fn/ M1-Mn/ DH1-DHn/...	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Nhân dòng (Go, SNC, NC...)	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1000 m ²	Tính cho 1 tổ hợp lai (5 m ²)	1 mẫu xử lý (100 g hạt)	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế						
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế						
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế						

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

2. CÂY LÚA LAI

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng				
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Lai, tạo, chọn lọc dòng; nhân dòng bố, mẹ	Số sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Sản xuất hạt lai F1	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp						
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	30	50	40	40	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ*	Công	< 30	< 50	< 40	< 40	< 30
II	Nguyên vật liệu, nhiên liệu						
1	Giống	Mẫu	100-200				
		Kg	10	6	6	6	50
2	Phân bón						
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120	130	150	130	1.200
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	1	1,2	1	10
	N	Kg	18	18	20	18	180
	P ₂ O ₅	Kg	12	12	15	12	120
	K ₂ O	Kg	10	10	12	10	100
	Thuốc kích thích sinh trưởng	Kg		1		1	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu				
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu				
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế				
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế				
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

3. CÂY NGÔ

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng							
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn, duy trì dòng thuần/ Nhân dòng bố, mẹ	Lai, tạo hạt đơn bội; tạo dòng đơn bội kép	Lai, tạo vật liệu khởi đầu mới; thử khả năng kết hợp	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Sản xuất hạt lai F1	Bảo quản hạt giống ngô	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	10kg /mẫu	1 ha
I	Công lao động trực tiếp									
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	30	30	50	40	40	40	5	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 30	< 30	< 50	< 40	< 40	< 40	< 5	< 20
II	Nguyên vật liệu, nhiên liệu									
1	Giống	Mẫu	100-200							
		Kg	8	6	5	5	6	6	10	40
2	Phân bón									
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120	120	120	120	120	120		1.200
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	Tân	1	1	1	1	1	1		10
	N	Kg	15	15	15	15	18	15		150
	P ₂ O ₅	Kg	10	10	10	10	12	10		100
	K ₂ O	Kg	12	12	12	12	15	12		120
	Vôi bột	Kg	50	50	50	50	50	50		500
	Colchicine	g			15					
	DMSO	ml			150					
	Bleach (clo 0,05%) (chlorine)	ml			300					
3	Vật tư chuyên dụng									
	Thuốc xử lý mọt	Kg							0,1	
	Thuốc phòng trừ nấm	Kg							0,1	

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng							
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn, duy trì dòng thuần/ Nhân dòng bố, mẹ	Lai, tạo hạt đơn bội; tạo dòng đơn bội kép	Lai, tạo vật liệu khởi đầu mới; thử khả năng kết hợp	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Sản xuất hạt lai F1	Bảo quản hạt giống ngô	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	10kg/mẫu	1 ha
	Túi bao chuyên dụng bấp/cờ	Túi	2.000	2.000	2.000	2.000				
4	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu							
5	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu							
6	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế							
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế							
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế							

Ghi chú:- *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

Phụ lục II:

ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY CÓ CỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. CÂY KHOAI LANG

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	45	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 45	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Giống	kg				1200
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150	150	150	1500
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	1,5	1,5	1,5	15
	N	kg	8	8	8	80
	P ₂ O ₅	kg	8	8	8	80
	K ₂ O	kg	12	12	12	120
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

2. CÂY KHOAI TÂY

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	40	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 40	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Giống	kg				1400
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200	200	200	2000
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	2	2	2,0	20
	N	kg	15	15	15	150
	P ₂ O ₅	kg	15	15	15	150
	K ₂ O	kg	15	15	15	150
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

3. CÂY DONG RIỀNG

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	40	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 40	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	kg				2500
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200	200	200	2000
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	2	2	2	20
	N	kg	40	40	40	400
	P ₂ O ₅	kg	12	12	12	120
	K ₂ O	kg	20	20	20	200
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

4. CÂY KHOAI SỌ

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	40	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 40	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	kg				1400
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200	200	250	2000
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	2,0	2,0	2,5	20
	N	kg	15	15	15	150
	P ₂ O ₅	kg	10	10	10	100
	K ₂ O	kg	18	18	18	180
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

5. CÂY SẴN

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	40	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 40	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	hom				12000
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150	150	150	1500
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	1,5	1,5	1,5	15
	N	kg	6	6	6	100
	P ₂ O ₅	kg	8	8	8	150
	K ₂ O	kg	12	12	12	120
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.



Phụ lục III:

ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY ĐẬU ĐỒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. CÂY ĐẬU TƯƠNG

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	45	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 45	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	kg				90
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100	100	80	800
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	800	800	800	8000
	N	kg	4	4	4	40
	P ₂ O ₅	kg	9	9	9	90
	K ₂ O	kg	8	8	8	80
	Vôi bột	kg	50	50	50	
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

2. CÂY LẠC

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	55	50	45	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 55	< 50	< 45	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	kg				240
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150	150	150	1500
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1500	1500	1500	15000
	N	kg	5	5	5	50
	P ₂ O ₅	kg	12	12	12	120
	K ₂ O	kg	6	6	6	60
	Vôi bột	kg	50	50	50	500
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

3. CÂY ĐẬU XANH

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	45	40	40	20
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 45	< 40	< 40	< 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	20	
	Giống	kg				30
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100	100	100	1000
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1000	1000	1000	10000
	N	kg	4	4	4	40
	P ₂ O ₅	kg	6	6	6	60
	K ₂ O	kg	6	6	6	60
	Vôi bột	kg	50	50	50	500
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

Phụ lục IV:
ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY RAU, CÂY HOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. NHÓM CÂY RAU ĂN LÁ

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	60	70	60	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 60	< 70	< 60	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Cải bắp, cải xanh ...	kg				1-3
	Rau muống, mồng tơi ...	kg				20-25
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1	1	1	10
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	3	3	3	30
	N	kg	15	15	15	150
	P ₂ O ₅	kg	9	9	9	90
	K ₂ O	kg	15	15	15	150
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	2	2	2	20
	Vôi bột	kg	30	30	30	300
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

2. NHÓM CÂY RAU ĂN CŨ

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	65	70	60	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 65	< 70	< 60	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Su hào, cà rốt ...	kg				1- 2
	Cải củ ...	kg				20- 25
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1	1	1	10
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	3	3	3	30
	N	kg	15	18	18	180
	P ₂ O ₅	kg	9	12	9	90
	K ₂ O	kg	15	18	18	180
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	2	2	2	20
	Vôi bột	kg	30	30	30	300
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

3. NHÓM CÂY RAU ĂN QUẢ CÓ CẢM GIÀN

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	70	85	75	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 70	< 85	< 75	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Cà chua, ớt, dưa chuột	kg				0,5- 1,5
	Đậu rau	kg				40- 50
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1	1	1	10
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	3	3	3	30
	N	kg	18	18	18	180
	P ₂ O ₅	kg	9	9	9	90
	K ₂ O	kg	18	18	18	180
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg			2	20
	Vôi bột	kg	30	30	30	300
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

4. NHÓM CÂY RAU ĂN QUẢ KHÔNG CẮM GIÀN

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	65	75	70	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 65	< 75	< 70	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	Cà chua, ớt, dưa chuột	kg				0,5- 1,5
	Đậu rau	kg				40- 50
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1	1	1	10
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	3	3	3	30
	N	kg	18	18	18	180
	P ₂ O ₅	kg	12	12	9	120
	K ₂ O	kg	18	18	18	180
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg			2	20
	Vôi bột	kg	30	30	30	300
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

5. NHÓM CÂY HOA CẮT CÀNH

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	120	130	140	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 120	< 130	< 140	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	200	200	30	
	Cắm chướng, cát tường, ...	cây				35000
	Cúc	cây				40000
	Hồng, đồng tiền	cây				6000
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,4	0,4	0,4	0,4
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	4	4	4	4
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	3	3	3
	N	kg	100	100	100	100
	P ₂ O ₅	kg	150	150	150	150
	K ₂ O	kg	100	100	100	100
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	1	1	1	10
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

6. NHÓM CÂY HOA TRỒNG TỪ CỬ

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	125	145	140	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 125	< 145	< 140	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	200	200	30	
	Hoa lily.	cây				25000
	Hoa loa kèn, lay on...	cây				30000
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,4	0,4	0,4	0,4
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	4	4	4	4
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	3	3	3
	N	kg	100	100	100	100
	P ₂ O ₅	kg	150	150	150	150
	K ₂ O	kg	100	100	100	100
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	2	2	2	2
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

7. NHÓM CÂY HOA CHẬU, HOA THẨM

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ² /năm	1000 m ² /năm	1000 m ² /năm	1000 m ² /năm
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	180	200	210	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 180	< 200	< 210	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	200	200	30	
	Hoa lan	cây				30000
	Hoa hồng môn, phượng lê	cây				20000
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,4	0,4	0,4	0,4
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	4	4	4	4
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	3	3	3
	Phân NPK tổng hợp	kg	70	70	70	70
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	2	2	2	2
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN.
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

8. NHÓM CÂY CẢNH

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/ chọn dòng	So sánh giống /biện pháp kỹ thuật	Trình diễn
			1000 m ² /năm	1000 m ² /năm	1000 m ² /năm	1000 m ² /năm
I	Công lao động trực tiếp					
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	200	240	200	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	công	< 200	< 240	< 200	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống	mẫu	100	100	30	
	đào, mai, quất	cây				1000
2	Phân bón	mẫu	100	100		
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,4	0,4	0,4	0,4
	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	tấn	4	4	4	4
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	3	3	3
	N	kg	160	160	160	160
	P ₂ O ₅	kg	300	300	300	300
	K ₂ O	kg	160	160	160	160
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	2	2	2	2
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10- 15% so với tổng dự toán của mục II			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
III	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế			

Ghi chú: - *Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHHCN.
 - Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng: là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

Phụ lục V:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2524/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**1. CÂY CÀ PHÊ CHÈ****a) Yêu cầu chung:**

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng									
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	
I	Công lao động trực tiếp											
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	200	400	400	200	400	400	40	80	80	
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ*	Công	< 200	< 400	< 400	< 200	< 400	< 400	< 40	< 80	< 80	
II	Nguyên vật liệu chính											
1	Cây giống											
	Cây giống cà phê (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	5.500	250		5.500	250		5.500	250		
	Cây che bóng, đai rừng (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	300	50		300	50		300	50		

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn đồng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	Hạt muồng (1 hàng cà phê gieo 1 hàng muồng)	Kg	15	10		15	10		15	10	
2	Phân bón										
	N	Kg	50	150	250	50	150	250	50	150	250
	P ₂ O ₅	Kg	150	100	120	150	100	120	150	100	120
	K ₂ O	Kg	30	120	250	30	120	250	30	120	250
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	Phân vi lượng	Kg	4	4	9	4	4	9	4	4	9
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	2000			2000			2000		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế								
4	Năng lượng (dầu tưới...)	Lít	250	250	250	250	250	250	250	250	250
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Mục a								
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài		Theo các quy định và thực tế								
V	Chi khác		Theo các quy định và thực tế								

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

2

2. CÂY CÀ PHÊ VỚI

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KH-CN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng									
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	
I	Công lao động trực tiếp											
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	200	400	400	200	400	400	40	80	80	
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 200	< 400	< 400	< 200	< 400	< 400	< 40	< 80	< 80	
II	Nguyên vật liệu chính											
1	Cây giống											
	Cây giống cà phê (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	1.200	65		1200	65		1.200	65		
	Cây che bóng, đai rừng + trồng dặm)	Cây	300	50		300	50		300	50		
	Hạt muồng (1 hàng cà phê gieo 1 hàng muồng)	Kg	15	10		15	10		15	10		
2	Phân bón											
	N	Kg	70	180	300	70	180	300	70	180	300	

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	P ₂ O ₅	Kg	100	100	100	150	100	120	150	100	120
	K ₂ O	Kg	50	120	300	50	120	300	50	120	300
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	Phân vi lượng	Kg	4	4	9	4	4	9	4	4	9
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	2000			2000			2000		
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
4	Năng lượng (dầu tưới...)	Lít	250	250	250	250	250	250	250	250	250
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

3. CÂY CA CAO

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng.
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Tròn g mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp										
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	140	280	280	140	280	280	28	56	56
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 140	< 280	< 280	< 140	< 280	< 280	< 28	< 56	< 56
I I	Nguyên vật liệu chính										
1	Cây giống										
	Cây giống ca cao (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	1.200	65		1.200	65		1.200	65	
	Cây che bóng, đai rừng + trồng dặm)	Cây	300	30		300	30		300	30	
	Hạt muồng (1 hàng cacao gieo 1 hàng muồng)	kg	15	10		15	10		15	10	
2	Phân bón										

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Tròn g mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	N	Kg	30	115	160	30	115	160	30	115	160
	P ₂ O ₅	Kg	100	80	80	100	80	80	100	80	80
	K ₂ O	Kg	20	60	270	20	60	270	20	60	270
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	Phân bón lá	Kg/lít	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	2.500	500	500	2.500	500	500	2.500	500	500
	Vật liệu tủ gốc (nguồn gốc thực vật)	Tấn	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
4	Năng lượng (dầu tưới...)	Lít	250	250	250	250	250	250	250	250	250
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
I V	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN



4. CÂY HỒ TIÊU

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ
- KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp										
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	150	300	300	150	300	300	30	60	60
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 150	< 300	< 300	< 150	< 300	< 300	< 30	< 60	< 60
II	Nguyên vật liệu chính										
1	Cây giống										
	Giống hồ tiêu (1.600 cây/ha x 2 bầu/trụ, Trồng mới + trồng dặm))	Cây	3.300	500		3.300	500		3.300	500	
	Cây trụ sống + thay thế 15%	Trụ	1.800	40		1.800	40		1.800	40	
2	Phân bón										
	N	Kg	100	200	350	100	200	350	100	200	350
	P ₂ O ₅	Kg	60	100	200	60	100	200	60	100	200

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	K ₂ O	Kg	90	150	250	90	150	250	90	150	250
	Phân vi sinh (1 năm bón 1 lần)	Tấn	3	5	8	3	5	8	3	5	8
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (1 năm bón 1 lần)	Tấn	10	15	15	10	15	15	10	15	15
	Phân trung, vi lượng	Kg	2	5	9	2	5	9	2	5	9
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	2.000	500	500	2.000	500	500	2.000	500	500
	Vật liệu tủ gốc	Tấn	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
4	Năng lượng (dầu tưới...)	Lít	200	200	200	200	200	200	200	200	200
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

5. CÂY ĐIỀU

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp										
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	130	260	260	130	260	260	26	52	52
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ*	Công	< 130	< 260	< 260	< 130	< 260	< 260	< 26	< 52	< 52
III	Nguyên vật liệu chính										
1	Cây giống										
	Cây giống điều (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	400	50		400	50		400	50	
2	Phân bón										
	N	Kg	25	160	200	25	160	200	25	160	200
	P ₂ O ₅	Kg	25	100	100	25	100	100	25	100	100
	K ₂ O	Kg	10	100	120	10	100	120	10	100	120
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	8	8	8	8	8	8	8	8	8

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót, 2 năm bón 1 lần)	Kg	500		500	500		500	500		500
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

6. CÂY CAO SU

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng									
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh	
I	Công lao động trực tiếp											
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	100	200	200	100	200	200	20	40	40	
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 100	< 200	< 200	< 100	< 200	< 200	< 20	< 40	< 40	
II	Nguyên vật liệu chính											
1	Cây giống											
	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Cây	700			700			700			
2	Phân bón											
	Phân hữu cơ truyền thống/phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	10/5	10/5	10/5	10/5	10/5	10/5	10/5	10/5	10/5	

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 sau trồng	Năm thứ 2- 7 sau trồng	Kinh doanh
	N	Kg	25	70	100	25	70	100	25	70	100
	P ₂ O ₅	Kg	65	70	75	65	70	75	65	70	75
	K ₂ O	Kg	10	25	100	10	25	100	10	25	100
	Phân vi lượng	Kg	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

7. CÂY MẮC CA

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng.
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp										
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	150	300	300	150	300	300	30	60	60
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 150	< 300	< 300	< 150	< 300	< 300	< 30	< 60	< 60
II	Nguyên vật liệu chính										
1	Cây giống										
	Cây giống macca (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	400	20		400	20		400	20	
2	Phân bón										
	N	Kg	40	100	280	40	100	280	40	100	280
	P ₂ O ₅	Kg	40	80	120	40	80	120	40	80	120
	K ₂ O	Kg	40	80	160	40	80	160	40	80	160

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (2 năm bón 1 lần)	Tấn	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	Phân vi lượng	Kg	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
4	Năng lượng (dầu tưới...)	Lít	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN



8. CÂY DỪA

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 250 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 400 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp										
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	100	200	200	100	200	200	20	40	40
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 100	< 200	< 200	< 100	< 200	< 200	< 20	< 40	< 40
II	Nguyên vật liệu chính										
1	Cây giống										
	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Cây	210	20		210	20		210	20	
2	Phân bón										

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh	Trồng mới + năm thứ 1 và 2 sau trồng	Năm thứ 3- 7 sau trồng	Kinh doanh
	Phân hữu cơ	Tấn	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	N	Kg	15	75	120	15	60	120	15	60	120
	P ₂ O ₅	Kg	72	25	45	72	25	45	72	25	45
	K ₂ O	Kg	24	75	150	24	60	150	24	60	150
	Phân vi lượng	Kg	1	2	2	1	2	2	1	2	2
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế									
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

9. CÂY CHÈ

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 30 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 100 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ
- KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng.
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Dvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng									
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	
I	Công lao động trực tiếp											
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	250	500	500	250	500	500	50	100	100	
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 250	< 500	< 500	< 250	< 500	< 500	< 50	< 100	< 100	
II	Nguyên vật liệu chính											
1	Cây giống											
	Cây giống chè (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	25.000	2.000		25.000	2.000		25.000	2.000		
	Cây che bóng tầm cao (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	230	40		230	40		230	40		
2	Phân bón											
	N	Kg	30	100	300	30	100	300	30	100	300	

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng								
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu			So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác			Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB	Kinh doanh
	P ₂ O ₅	Kg	100	50	100	100	50	100	100	50	100
	K ₂ O	Kg	30	50	200	30	50	200	30	50	200
	Phân vi sinh (2 năm bón 1 lần)	Tấn	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	Phân vi lượng	Kg	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Thuốc BVTV	Kg									
4	Năng lượng	Kg									
	Điện	Kg	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	Ga	Kg		12	50		12	50		12	50
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Kg									
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Kg									
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế									

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

10. CÂY MÍA

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 30 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 100 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng.
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng						
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi		So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác		Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)		
			Mía tơ	Mía gốc	Mía tơ	Mía gốc	Mía tơ	Mía gốc	
I	Công lao động trực tiếp								
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	270	250	300	270	54	50	
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 270	< 250	< 300	< 270	< 54	< 50	
II	Nguyên vật liệu chính								
1	Cây giống								
	Mía giống (Trồng mới + trồng dặm) tương đương 40.000 hom	Tấn	10		10		10		
2	Phân bón								
	N	Kg	250	300	250	300	250	300	
	P ₂ O ₅	Kg	120	150	120	150	120	150	
	K ₂ O	Kg	220	260	220	260	220	260	

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng					
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi		So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác		Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)	
			Mía tơ	Mía gốc	Mía tơ	Mía gốc	Mía tơ	Mía gốc
	Phân vi sinh	Tấn	5	5	5	5	5	5
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20	20	20	20	20
	Phân vi lượng	Kg	2	2	2	2	2	2
	Vôi bột	Kg	500	500	500	500	500	500
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế						
4	Năng lượng							
	Điện	Kw	2000	2000	2000	2000	2000	2000
	Dầu tưới	Lít	300	300	300	300	300	300
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a						
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế						
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế						

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

11. CÂY DẦU

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 30 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 100 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng.
- Đối với yếu tố thí nghiệm, nguyên vật liệu tăng giảm theo thí nghiệm tại thuyết minh được duyệt.

b) Định mức

Đvt: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng											
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu				So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác				Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh
I	Công lao động trực tiếp													
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	250	500	500	500	250	500	500	500	50	100	100	100
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ *	Công	< 250	< 500	< 500	< 500	< 250	< 500	< 500	< 500	< 50	< 100	< 100	< 100
II	Nguyên vật liệu chính													
1	Cây giống													
	Cây giống dầu (Trồng mới + trồng dặm)	Cây	45.000	5.000			45.000	5.000			45.000	5.000		
2	Phân bón													
	N	Kg	75	200	280	400	75	200	280	400	75	200	280	400
	P ₂ O ₅	Kg	150	80	115	160	150	80	115	160	150	80	115	160
	K ₂ O	Kg	45	80	115	160	45	80	115	160	45	80	115	160
	Phân vi sinh (2 năm bón 1	Tấn	5		5	5	5		5	5	5		5	5

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng											
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu				So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác				Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)			
			Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh	Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	Kinh doanh
	lần)													
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống (sau trồng mới 2 năm bón 1 lần)	Tấn	30		30	30	30		30	30	30		30	30
	Phân vi lượng	Kg	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg												
3	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế												
4	Năng lượng (điện, ga, than ...)	Theo các quy định và thực tế												
III	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Mục a												
IV	Chi trả dịch vụ thuê ngoài	Theo các quy định và thực tế												
V	Chi khác	Theo các quy định và thực tế												

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

Phụ lục VI:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ KHCN CÂY ĂN QUẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



1. CÂY CÓ MÚI (BƯỞI, CAM, QUÝT, CHANH)

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm đối với cam, chanh, quýt $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$; Quy mô ô thí nghiệm đối với bưởi $\leq 400 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	650	500	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 650	< 500	< 200
I	Nguyên vật liệu chính				
	Cây giống	cây			
	Bưởi	cây	1.000-1.200	500-800	500-800
	Cam	cây	1.000-1.500	800-1.000	800-1.000
	Chanh	cây	1.000-1.500	1000	1000
	Quýt	cây	1.000-1.500	1000	1000
	N	kg	500	500	500
	P ₂ O ₅	kg	400	400	400

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
	K ₂ O	kg	500	500	500
	Phân vi sinh	tấn	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	40	40	40
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

2. CÂY LÊ, HỒNG, MẬN, ĐÀO

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 400 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	550	350	150
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*		< 550	< 350	< 150
II	Nguyên vật liệu chính				
I					
1	Cây giống				
	Lê	Cây	1.000-1.200	500 - 800	500 - 800
	Hồng	Cây	1.000-1.200	500 - 800	500 - 800
	Mận	Cây	1.000-1.200	500 - 800	500 - 800
	Đào	Cây	1.000-1.200	500 - 800	500 - 800
2	Phân bón				
	N	kg	240	150-240	150-240
	P ₂ O ₅	kg	240	150-240	150-240
	K ₂ O	kg	240	150-240	150-240
	Phân vi sinh	tấn	7	7	7
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20	20

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
	Phân vi lượng	kg	Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	kg	Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN



3. CÂY SÀU RIÊNG, MĂNG CỤT, BƠ, MÍT, VÚ SỮA, ROI, HỒNG XIÊM, KHÉ

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 400 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KH-CN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	650	500	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 650	< 500	< 200
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống				
	Sầu riêng		600-800	240-280	240-280
	Măng cụt		500-800	280-350	280-350
	Bơ		1.000-1.200	400-500	400-500
	Mít		1.000-1.200	400-500	400-500
	Vú sữa		800-1.000	400-500	400-500
	Doi (mận)		1.000-1.200	400-500	400-500
	Hồng xiêm		1.000-1.200	400-500	400-500
	Khé		1.000-1.200	400-500	400-500
2	Phân bón				
	N	kg	350	200	200
	P ₂ O ₅	kg	300	150	150
	K ₂ O	kg	350	200	200

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
	Phân vi sinh	tấn	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20	20
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

4. CÂY NA, ỔI, TÁO, MĂNG CẦU, SƠ RI

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm đối với na, ổi $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$; Quy mô ô thí nghiệm đối với táo, măng cầu, sơ ri $\leq 400 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KH-CN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	650	500	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*		< 650	< 500	< 200
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống				
	Na		1000 -1200	1000	1000
	Ổi		1000 -1200	1000	1000
	Táo		1.000-1.200	450	450
	Măng cầu		1.000-1.200	500	500
	Sơ ri		1.000-1.200	500	500
2	Phân bón				
	N	kg	400	300	300
	P ₂ O ₅	kg	200	150	150
	K ₂ O	kg	450	400	400
	Phân vi sinh	tấn	8-10	7	7

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	25-30	20	20
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

5. CÂY CHUỐI, ĐU ĐỦ

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	450	350	150
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ *	công	< 450	< 350	< 150
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống				
	Chuối		2.000-2.500	1.500-2.000	1.500-2.000
	Đu Đủ		2.000-2.500	2.000-2.200	2.000-2.200
2	Phân bón				
	N	kg	500	500	500
	P ₂ O ₅	kg	250	250	250
	K ₂ O	kg	900	900	900
	Phân vi sinh	tấn	3	3	3
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	30	30	30
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

6. CÂY DỨA

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 50 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KH-CN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

DVT: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	450	450	150
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ *	công	< 450	< 450	< 150
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống		45.000-50.000	45.000-50.000	45.000-50.000
2	Phân bón				
	N	kg	500	500	500
	P ₂ O ₅	kg	320	320	320
	K ₂ O	kg	750	750	750
	Phân vi sinh	tấn	2	2	2
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KH-CN

7. CÂY NHO

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 40 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	450	350	150
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 450	< 350	< 150
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống		2.000-2.500	2.000-2.500	2.000-2.500
2	Phân bón				
	N	kg	750	750	750
	P ₂ O ₅	kg	600	600	600
	K ₂ O	kg	750	750	750
	Phân vi sinh	tấn	3	3	3
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	30	30	30
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

8. CÂY NHÃN, VẢI, CHÔM CHÔM, XOÀI

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	650	450	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 650	< 450	< 200
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống				
	Nhãn		1.000-1.200	800-1.000	800-1.000
	Vải		1.000-1.200	800-1.000	800-1.000
	Chôm chôm		2.000-3.000	800-1.000	800-1.000
	Xoài		2.000-3.000	800-1.000	800-1.000
2	Phân bón				
	N	kg	450	400	400
	P ₂ O ₅	kg	300	300	300
	K ₂ O	kg	450	450	450
	Phân vi sinh	tấn	9	9	9
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	tấn	20	20	20
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biến pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

9. CÂY THANH LONG

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5% so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

T T	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	600	450	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 600	< 450	< 200
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống		5.500	5.500	5.500
2	Phân bón				
	N	kg	750	750	750
	P ₂ O ₅	kg	600	600	600
	K ₂ O	kg	750	750	750
	Phân vi sinh	tấn	9	9	9
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20	20
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN

10. CÂY CHANH LEO

a) Yêu cầu chung:

- Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 120 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm $\leq 200 \text{ m}^2/\text{ô}$
- Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới
- Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục b
- Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5 % so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN nhưng không quá 200 triệu đồng

b) Định mức

ĐVT: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	450	350	150
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ *	công	< 450	< 350	< 150
III	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống		833 - 1000	833 - 1000	833 - 1000
2	Phân bón				
	N	kg	380	380	380
	P ₂ O ₅	kg	610	610	610
	K ₂ O	kg	440	440	440
	Phân vi sinh	tấn	3	3	3
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20	20
	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)		Theo các quy định và thực tế		
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
4	Năng lượng (dầu tưới...)		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

Ghi chú: * Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ KHCN